

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 16/7/2019

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Tấn

Các Thẩm phán: 1/ Ông Tô Chánh Trung

2/ Ông Nguyễn Hữu Ba

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: Bà Huỳnh Thị Ngọc Hoa, Kiểm sát viên cao cấp VKSND cấp cao tại Tp.HCM tham gia phiên tòa.

Ngày 16/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 08/2016/TLPT-HNGĐ ngày 08/11/2016 về việc: “*Tranh chấp ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1346/2014/HNST ngày 18/11/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1356/2019/QĐPT-DS ngày 24/6/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các bên đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lâm Văn H, sinh năm 1952.

Địa chỉ: 40 M, Phường N, Quận P, Tp.Hồ Chí Minh (Có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ liên lạc: 42 Khóm M, N, huyện P, tỉnh Bạc Liêu

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Luật sư Nguyễn Minh Luận, Văn phòng luật sư Sài Gòn Công Lý thuộc Đoàn Luật sư Tp.Hồ Chí Minh (Có mặt tại phiên tòa phúc thẩm)

Bị đơn: Bà Phan Thị N, sinh năm 1959

Địa chỉ: 150 M, P.N, Q.P, Tp.HCM (Có mặt tại phiên tòa)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Cty CP sản xuất thương mại XNK Viễn T A

Địa chỉ: 328-330 đường M, P.N, Q.P, Tp.HCM

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Hải L (Vắng mặt)

2/ Ngân hàng A- Chi nhánh P, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 22 M, P.N, Q.P, Tp.HCM

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng H (Có mặt)

Người kháng cáo:

Bà Phan Thị N là bị đơn trong vụ án và Ngân hàng A, Chi nhánh P, Thành phố Hồ Chí Minh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn và lời khai của phía nguyên đơn ông Lâm Văn H trình bày:

Ông và bị đơn là bà Phan Thị N có quan hệ vợ chồng từ đầu năm 1998, đến năm 2000 mới đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 1042 quyển 6 ngày 08/3/2000. Năm 2008 phát sinh mâu thuẫn, nay ông nhận thấy tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn với bị đơn.

Về con chung: Có một con chung tên Lâm Như T sinh ngày 13/12/1998 hiện đang sống với bị đơn, ông muốn được nuôi con, nhưng còn tùy ý kiến của con vì con đã lớn. Nếu bị đơn nuôi con thì ông sẽ thỏa thuận việc trợ cấp nuôi con sau.

Về tài sản chung: Tài sản chung là căn nhà 382 M, Phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 4.736.149.600 đồng, do vợ chồng mua năm 1998. Ngoài ra còn có lợi nhuận từ việc kinh doanh cho Công ty SX TM XNK Viễn T A thuê căn nhà này từ 01/07/2007 tính đến khi xét xử sơ thẩm là 5.154.480.000 đồng. Ông yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung là giá trị căn nhà 382 M, Phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh và lợi nhuận từ việc kinh doanh cho thuê căn nhà này, tổng cộng là 4.945.314.800 đồng.

Ông đồng ý cho Công ty SX TM XNK Viễn T A tiếp tục thuê đến hết hợp đồng. Đối với việc bị đơn thế chấp nhà để vay ngân hàng thì bị đơn phải tự chịu trách nhiệm riêng với ngân hàng.

Theo văn bản và lời khai của phía bị đơn bà Phan Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà xác nhận bà và nguyên đơn chung sống với nhau từ năm 1998, và có con chung tên Lâm Như T sinh năm 1998, đăng ký kết hôn năm 2000. Bà cũng nhận thấy mâu thuẫn trầm trọng và không thể tiếp tục chung sống với nhau được, nên đồng ý ly hôn với nguyên đơn.

Về con chung: Con chung tên Lâm Như T hiện đang sống với bà, bà yêu cầu tiếp tục được nuôi con chung và không yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung, căn nhà 382 M, Phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh do bà mua bằng tiền riêng của bà, nguyên đơn

không có hùn tiền mua nhà, nên bà không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chia tài sản đối với căn nhà này, không chấp nhận yêu cầu chia tiền thuê nhà.

Bà đã thế chấp căn nhà 382 M, Phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cho Ngân hàng A, Chi nhánh P Tp.HCM để vay 4,3 tỷ đồng, bà sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng.

Hiện bà đang cho Công ty SX TM XNK Viễn T A thuê nhà. Nếu phải chấm dứt hợp đồng thuê nhà trước thời hạn thì đó là ngoài ý muốn của bà, bà không có lỗi, nên chỉ hoàn lại tiền cọc và tiền thuê nhà ứng trước của Công ty SX TM XNK Viễn T A chứ không bồi thường gì.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Đại diện Cty CP SX TM XNK Viễn T A do bà Trần Hải L đại diện trình bày:

Công ty có thuê căn nhà 382 M, Phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 05 năm, ký hợp đồng thuê nhà với bị đơn tại Phòng Công chứng số 7 ngày 02/11/2011. Công ty muốn được đảm bảo tiếp tục thực hiện hợp đồng cho đến hết hạn. Trong trường hợp Tòa án xét xử dẫn đến phải chấm dứt hợp đồng thuê nhà thì công ty yêu cầu bị đơn phải chịu trách nhiệm bồi thường theo hợp đồng, tổng cộng là 1.947.651.520 đồng.

Đại diện Ngân hàng A, Chi nhánh P do ông Nguyễn Trọng H đại diện trình bày:

Ngày 15/11/2012 bị đơn thế chấp căn nhà 382 M, Phường N, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh để vay 4,3 tỷ đồng. Ngày 15/11/2013 ngân hàng đã gia hạn hợp đồng tín dụng đến ngày 15/11/2014. Khi giải quyết chia tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn, ngân hàng đề nghị Tòa án xem xét bảo đảm thanh toán thu hồi nợ cho ngân hàng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 1346/2014/DS-ST ngày 18/11/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Lâm Văn H và bà Phan Thị N.

Về con chung: Giao con chung tên Lâm Như T, sinh năm 13/12/1998 cho bà N nuôi dưỡng, bà N không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Công nhận nhà đất số 382 M, P.N, Q.P, Tp.HCM giá trị 4.736.149.600đồng và lợi nhuận phát sinh từ việc cho Công ty CP SX TM XNK Viễn T A thuê số tiền 5.154.480.000đồng, cộng chung là 9.890.629.600đồng là tài sản chung của ông H và bà N.

Bà N được sở hữu nhà đất và có trách nhiệm trả cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung số tiền 4.945.314.800đồng.

2/ Công nhận sự thỏa thuận của của bà Phan Thị N và Công ty CP SX TM XNK Viễn T A về việc tiếp tục thực hiện HĐ thuê nhà số 382 M, P.N, Q.P, Thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi hết hạn HĐ đã ký ngày 02/11/2011 tại Phòng Công chứng nhà nước số P, Tp.HCM.

Nguyên đơn có quyền khởi kiện trong một vụ án khác để yêu cầu giải quyết quyền lợi của mình liên quan đến lợi nhuận thu được từ việc Công ty CP SX TM XNK Viễn T A thuê kể từ thời điểm xét xử sơ thẩm cho đến khi chấm dứt hợp đồng ngày 02/11/2011 tại Phòng Công chứng nhà nước số P, Tp.HCM.

3/ Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng A, Chi nhánh P, Thành phố Hồ Chí Minh đòi ưu tiên, bảo đảm thanh toán thu hồi nội đối với căn nhà số 382 M, P.N, Q.P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nếu bà Nhu không có tài sản nào khác để thi hành án, thì ưu tiên cho ông Hôn nhận tiền thanh toán từ khối tài sản chung, phần còn lại được giải quyết cho Ngân hàng A, Chi nhánh P, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Đình chỉ xét xử yêu cầu của ông H về việc đòi chia số tiền 5.100USD trị giá chiếc xe honda và 20.000USD hùn sửa nhà.

Ngoài ra án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 19/11/2014 bà Phan Thị N là bị đơn kháng cáo, nêu lý do:

Bản án sơ thẩm không thỏa đáng, gây thiệt hại quyền lợi của bà đề nghị phúc xử lại bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 24/11/2014 Ngân hàng A Chi Nhánh P Tp.HCM có đơn kháng cáo, nêu lý do:

Bản án sơ thẩm không thỏa đáng, gây thiệt hại quyền lợi của ngân hàng, đề nghị phúc xử lại bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị bác kháng cáo của bị đơn.

Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn cho rằng bản án sơ thẩm tuyên xử cho ly hôn là đúng quy định pháp luật, tài sản chung vợ chồng được chia đôi là phù hợp luật định, đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phía bị đơn vẫn giữ yêu cầu đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì tài sản tranh chấp là tài sản riêng của bị đơn chứ không phải tài sản chung vợ

chồng, trước đó phía ông H đã có vợ con riêng nên xin xem xét lại quan hệ hôn nhân giữa bà và ông H là không hợp pháp.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đại diện Ngân hàng A, Chi nhánh P cho rằng phía ngân hàng chỉ thực hiện ký hợp đồng vay và thế chấp với chủ sở hữu hợp pháp là bà Phan Thị N và xác định đây là tài sản riêng của bà N, yêu cầu bác khởi kiện của ông H để bảo đảm tài sản thế chấp cho ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm cho rằng:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, Tòa án nhân dân cấp cao tại Tp.HCM đã thụ lý và giải quyết đúng trình tự, thủ tục theo luật định, tại phiên tòa phúc thẩm những người tham gia tố tụng cũng đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Ngoài ra cần rút kinh nghiệm đối với Tòa án cấp phúc thẩm vì thời hạn xét xử phúc thẩm quá hạn theo luật định.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xử công nhận thuận tình ly hôn là có căn cứ, đúng pháp luật, việc chia tài sản chung là phù hợp vì tài sản có trong thời kỳ hôn nhân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Phan Thị N và Ngân hàng A, Chi nhánh P làm trong hạn luật định nên thủ tục kháng cáo hợp lệ.

[2] Về quan hệ tranh chấp, đối tượng giải quyết và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án có quan hệ tranh chấp là: “*Tranh chấp về ly hôn theo giấy đăng ký kết hôn số 1042 quyển số 6 ngày 08/3/2010 của UBND Tp.HCM*”.

Mà cụ thể là phía nguyên đơn đòi ly hôn với phía bị đơn và nguyên đơn đòi chia tài sản chung vợ chồng là căn nhà tọa lạc tại số 382 M, P.N, Q.P, Tp.HCM.

Quan hệ tranh chấp trên được pháp luật quy định tại Điều 27, Điều 90, Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Nghị quyết số 35/2000/QH của Quốc Hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Bộ Luật Dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng các quan hệ tranh chấp trên theo yêu cầu của đương sự và giải quyết đúng thẩm quyền được pháp luật quy định tại Điều 27, Điều 34, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo của đương sự:

[3.1] Những căn cứ xác định yêu cầu của các bên đương sự:

Căn cứ Giấy khai sinh do UBND Tp.HCM cấp ngày 13/12/2002, có nội dung: *Trẻ Lâm Như T (n), sinh ngày 13/12/1998, cha là Lâm Văn H, mẹ là Phan Thị N.*

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 1042 quyền số 6 ngày 08/3/2000 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, có nội dung: *Chứng nhận việc đăng ký kết hôn của ông Lâm Văn H, bà Phan Thị N.*

Căn cứ Hợp đồng mua bán nhà số 9954 ngày 18/12/1998 chứng thực tại Phòng Công chứng nhà nước số P Tp.Hồ Chí Minh, có nội dung: *Bà Châu Thị M, ông Hàn Tấn Q, bán cho bà Phan Thị N, ông Nguyễn Văn A căn nhà tọa lạc tại số 173/2 – 173/2B M, P.N, Q.P, Tp.HCM (nay là số 382 M, PN, Q.P, Tp.Hồ Chí Minh).*

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4006/ĐCND do UBND Tp.HCM cấp ngày 19/6/2003, có nội dung: *Ông Nguyễn Văn A, bà Phan Thị N là chủ sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở tọa lạc tại 382 M, P.N, Q.P, Tp.HCM.*

Căn cứ Cập nhật thông tin về thay đổi chủ trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 18/9/2003, có nội dung: *Ông Nguyễn Văn A tặng cho bà Phan Thị N theo HĐ tặng cho số 06335/HĐ-TCN ngày 08/9/2003.*

Căn cứ Hợp đồng thuê được chứng thực tại Phòng Công chứng số P ngày 02/11/2011, có nội dung: *Bà N cho Cty CP SX TM XNK Viễn T A thuê nhà đất trên, thời hạn thuê là 5 năm.*

Căn cứ Đơn xin xác nhận tình trạng nhà gởi UBND P.N, Q.P, Tp.HCM đứng tên bà Phan Thị N và ông Lâm Văn H, có nội dung: *Đề nghị UBND P.N, Q.P xác nhận nhà không bị ai tranh chấp, không nằm trong khu vực giải tỏa, để bổ sung hồ sơ thế chấp vay ngân hàng.*

Căn cứ Hợp đồng thế chấp ngày 15/11/2012 giữa Ngân hàng A, Chi nhánh P với bà Phan Thị N có nội dung: *Bà N thế chấp nhà đất tọa lạc tại 382 M, P.N, Q.P, Tp.HCM cho Ngân hàng để vay số tiền 4,3 tỉ đồng.*

Căn cứ Biên bản ghi lời khai ngày 08/8/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu theo Quyết định ủy thác tư pháp số 468/QĐ-UTTA ngày 29/5/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, có nội dung: *Bà Nguyễn Thị Kiều N, sinh năm 1951, có địa chỉ tại 253 ấp M, thị trấn N, huyện P, tỉnh Bạc Liêu khai: Bà N và ông Lâm Văn H là vợ chồng chung sống với nhau từ trước năm 1992, có một*

con chung tên Lâm Khôi N, sinh năm 1992, việc chồng bà và bà N tranh chấp ly hôn bà không có ý kiến gì.

Căn cứ biên bản họp dân ấp M, thị trấn N, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, có nội dung: *Thành phần họp gồm Trưởng ấp và đại diện ban ngành đoàn thể ấp, cùng 20 hộ dân ấp M, ghi nhận ý kiến của bà con cư trú tại địa phương như sau: Bà Nguyễn Thị Kiều N về sống tại ấp M có người con tên Lâm Khôi N là con của ông Lâm Văn H và bà Nguyễn Thị Kiều N là đúng.*

[3.2] Từ những căn cứ trên có cơ sở xác định:

Ông Lâm Văn H và bà Nguyễn Thị Kiều N chung sống từ trước năm 1992, có một con chung tên Lâm Khôi N sinh năm 1992.

Đến năm 1998 ông Lâm Văn H sống chung với bà Phan Thị N, có một con chung tên Lâm Như T sinh năm 13/12/1998.

Ngày 18/12/1998 bà Phan Thị N và ông Nguyễn Văn A có ký hợp đồng mua của bà Châu Thị M, ông Hàn Tấn Q căn nhà số 382 M, P.N, Q.P, Tp.HCM. Đến ngày 19/6/2003 bà N, ông Anh được UBND Tp.HCM cấp Giấy chứng nhận đồng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4006/ĐCND đối với nhà đất nêu trên. Ngày 08/9/2003 ông A làm hợp đồng số 06445/HĐ-TCN tặng cho phần sở hữu nhà đất của mình cho bà N, nên bà N được toàn quyền sở hữu và sử dụng nhà đất nêu trên.

Ngày 02/11/2011 bà N cho Cty CP SX TM XNK Viễn T A thuê nhà đất trên, thời hạn thuê là 5 năm.

Ngày 15/11/2012 bà N lập hợp đồng thế chấp nhà đất trên để vay số tiền 4.300.000.000đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp A Chi nhánh P, Tp.HCM.

Phía ông Lâm Văn H khởi kiện đòi ly hôn với bà Phan Thị N và đòi chia tài sản chung là nhà đất nêu trên và khoản tiền thuê nhà. Phía bà N đồng ý ly hôn nhưng cho rằng nhà đất trên là tài sản riêng của bà không phải tài sản chung vợ chồng. Do các bên đương sự không thống nhất về các yêu cầu tranh chấp, nên từ đó đã phát sinh tranh chấp.

[3.3] Xét;

Theo Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định về việc đăng ký kết hôn như sau:

Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghi thức do Nhà nước quy định.

Theo Mục 2 Nghị quyết số 01/1988/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định như sau:

Trường hợp kết hôn vi phạm Điều 8

Điều 8 quy định: "Việc kết hôn do UBND xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn ghi nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghị thức do Nhà nước quy định..."

Trong thực tế vẫn có không ít trường hợp kết hôn không có đăng ký. Việc này tuy có vi phạm về thủ tục kết hôn nhưng không coi là việc kết hôn trái pháp luật, nếu việc kết hôn không trái với các điều 5, 6, 7. Trong những trường hợp này, nếu có một hoặc hai bên xin ly hôn, Tòa án không huỷ việc kết hôn theo Điều 9 mà xử như việc xin ly hôn theo Điều 40.

Theo Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định như sau:

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Kết hôn trái pháp luật là việc xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định.

Theo Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình quy định như sau:

a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

*b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, **kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003**; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.*

Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng;

c) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2001 trở đi, trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 của Nghị quyết này, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

[3.4] Đối chiếu với trường hợp khởi kiện của phía nguyên đơn thì thấy:

[3.4.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Lâm Văn H và bà Nguyễn Thị Kiều N chung sống như vợ chồng từ năm 1992, có một con chung tên Lâm Khôi N sinh năm 1992, quan hệ chung sống này của ông H, bà N dù chưa đăng ký kết hôn, nhưng nếu đủ điều kiện kết hôn thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn 2 năm, kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003, trong thời hạn này mà không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Như vậy quan hệ chung sống như vợ chồng của ông H và bà N được pháp luật công nhận hợp pháp cho đến ngày 01/01/2003 theo điểm b Mục 3 Nghị quyết 35/2000/HQ của Quốc Hội như đã viện dẫn.

Vào năm 1998 ông Lâm Văn H tiếp tục chung sống như vợ chồng với bà Phan Thị N, có một con chung tên Lâm Như T sinh năm 1998, đến năm 2000 ông H đăng ký kết hôn với bà N, trong khi đó giữa ông H và bà N đang tồn tại quan hệ chung sống như vợ chồng được pháp luật công nhận hợp pháp. Theo quy định của pháp luật như đã nêu trên thì kể từ ngày 01/01/2003 quan hệ chung sống như vợ chồng của ông H và bà N mới không còn được công nhận hợp pháp.

Do đó việc sống chung như vợ chồng vào năm 1998 và đăng ký kết hôn vào năm 2000 giữa ông H và bà N là trái pháp luật được quy định tại Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH của Quốc Hội và Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 về điều kiện đăng ký kết hôn như đã viện dẫn.

Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận quan hệ hôn nhân của ông H và bà N là hợp pháp, từ đó công nhận thuận tình ly hôn giữa ông H và bà N, là chưa đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại cấp sơ thẩm do các bên đương sự không trình bày về quan hệ chung sống như vợ chồng giữa ông H và bà N, từ đó Tòa án cấp sơ thẩm không biết, nên đã không thu thập các chứng cứ này, lỗi không thuộc Tòa án cấp sơ thẩm.

Do phát sinh tình tiết mới tại cấp phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện các thủ tục thu thập chứng cứ bổ sung theo luật định, nên có cơ sở sửa bản án về phần này, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lâm Văn H và bà Phan Thị N như đã phân tích nêu trên.

[3.4.2] Về con chung:

Ông H và bà N có một con chung tên Lâm Như T sinh năm 1998 đến nay đã trưởng thành, các bên đương sự không có yêu cầu về quyền nuôi con và cấp dưỡng, Tòa án không giải quyết là phù hợp.

[3.4.2] Về tranh chấp tài sản chung:

Phía ông Lâm Văn H yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà tọa lạc tại số 382 M, P.N, Q.P, Tp.HCM, phía bà Phan Thị N cho rằng nhà đất trên là tài sản riêng của bà.

Xét; Căn nhà và đất nêu trên được bà N và ông A cùng bỏ tiền ra chung mua theo hợp đồng mua bán nhà năm 1998, đến năm 2003 ông A làm hợp đồng tặng phần sở hữu của mình cho bà N. Như vậy, nguồn gốc tài sản này thuộc sở hữu riêng ½ của bà N phát sinh vào năm 1998 và thuộc ½ sở hữu của bà N phát sinh theo hợp đồng tặng cho riêng của ông A vào năm 2003 theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4006/ĐCND ngày 19/6/2003 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Nên toàn bộ nhà đất trên thuộc sở hữu riêng của bà Phan Thị N.

Quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà N theo giấy kết hôn năm 2000 là trái pháp luật như đã phân tích ở phần trên, về tài sản chung thì ông H không đưa ra những tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nguồn gốc nhà đất trên do ông tạo lập nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu đòi chia tài sản chung của ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía ông H cho rằng có công sức bảo quản, gìn giữ, tu bổ làm tăng giá trị của căn nhà, phía bà N cũng đồng ý hỗ trợ cho ông H số tiền 400.000.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy việc góp phần bảo quản, gìn giữ của ông H là có thật và cũng xuất phát từ tình cảm bà N cũng đồng ý, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Do đó, cấp phúc thẩm có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bà N và của Ngân hàng A Chi nhánh P, sửa bản án sơ thẩm về phần này.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM cho rằng Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án quá hạn luật định. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, các bên đương sự mới khai ra mối quan hệ chung sống như vợ chồng giữa ông H và bà N, đây là tình tiết mới phát sinh ở cấp phúc thẩm, do đó Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện các thủ tục thu thập chứng cứ bổ sung và ủy thác thu thập chứng cứ ở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu nơi cư trú của đương sự, nên mất nhiều thời gian trong quá trình thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, do đó thuộc trường hợp khách quan theo luật định.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm:

Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện, nên ông Hôn chịu án phí sơ thẩm theo luật định.

Theo điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 của Quốc hội quy định: *Miễn nộp tiền tạm ứng án phí đối với người cao tuổi.*

Theo Điều 2 Luật Người cao tuổi quy định: *Công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi*

trở lên là người cao tuổi.

Ông H sinh năm 1952, trên 60 tuổi, nên được miễn án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho ông H số tiền tạm ứng án phí HNST và DSST đã nộp.

Ngân hàng A Chi nhánh P không phải chịu, Hoàn trả cho Ngân hàng A Chi nhánh P số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp.

Công ty TNHH SX TM XNK Viễn T A không phải chịu. Hoàn trả cho Công ty TNHH SX TM XNK Viễn T A, số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp.

[5] *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Do được chấp nhận kháng cáo nên phía người kháng cáo không phải chịu án phí DSPT và được hoàn trả số tiền tạm ứng kháng cáo đã nộp.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị N và của Ngân hàng A Chi Nhánh P, sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 28, Điều 29, Điều 34, Điều 35, Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 27, Điều 90, Điều 95 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Áp dụng Nghị quyết số 35/2000/QH của Quốc Hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Áp dụng Nghị định 70/NĐ-CP của Chính phủ về lệ phí, án phí Tòa án.

Áp dụng Nghị quyết của Quốc hội về lệ phí, án phí Tòa án.

Áp dụng Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/ Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lâm Văn H và bà Phan Thị N, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 1042 quyển số 6 ngày 08/3/2000 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Về con chung tên Lâm Như T, sinh ngày 13/12/1998 hiện nay đã trưởng thành, bà N đang nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng.

3/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Lâm Văn H đòi bà Phan Thị N chia tài sản chung vợ chồng đối với căn nhà tọa lạc tại số 382 M, P.N, Q.P, Thành phố Hồ Chí Minh và số tiền cho thuê căn nhà số 382 M, P.N, Q.P, Thành phố Hồ Chí Minh, tổng số tiền ông đòi chia là 4.954.314.800đồng.

4/ Công nhận sự thỏa thuận của của bà Phan Thị N và Công ty CP SX TM XNK Viễn T A về việc tiếp tục thực hiện HĐ thuê nhà số 382 M, P.N, Q.P, Thành phố Hồ Chí Minh cho đến khi hết hạn HĐ đã ký ngày 02/11/2011 tại Phòng Công chứng nhà nước số P, Tp.HCM.

5/ Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng A Chi nhánh P, Tp.HCM. Xác định căn nhà số 382 M, P.N, Q.P, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản thế chấp theo hợp đồng ngày 15/11/2012 giữa Ngân hàng A, Chi nhánh P với bà Phan Thị N.

6/ Công nhận sự tự nguyện của bà Phan Thị N đồng ý hỗ trợ cho ông Lâm Văn H số tiền 400.000.000đồng.

7/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lâm Văn H. Hoàn trả cho ông H số tiền 50.000đồng tạm ứng án phí HNST theo biên lai thu số 11153 ngày 24/02/2009 của Cục Thi hành án dân sự Tp.HCM, số tiền 10.889.500đồng tạm ứng án phí DSST theo biên lai thu số 11668 ngày 27/4/2009 của Cục Thi hành án dân sự Tp.HCM và số tiền 6.900.000đồng tạm ứng án phí DSST theo biên lai thu số 12791 ngày 24/8/2009 của Cục Thi hành án dân sự Tp.HCM.

Ngân hàng A Chi nhánh P, Tp.HCM không phải chịu. Hoàn trả cho Ngân hàng A Chi nhánh P số tiền 200.000đồng tạm ứng án phí DSST theo biên lai thu số 07414 ngày 05/9/2014 của Cục Thi hành án dân sự Tp.HCM.

Công ty TNHH SX TM XNK Viễn T A không phải chịu. Hoàn trả cho Công ty TNHH SX TM XNK Viễn T A, số tiền 35.214.773 đồng tạm ứng án phí DSST theo biên lai thu số 06910 ngày 16/5/2014 tạm ứng án phí DSST của Cục Thi hành án dân sự Tp.HCM.

8/ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phan Thị N và Ngân hàng A Chi nhánh P, Tp.HCM không phải chịu.

Hoàn trả cho bà Phan Thị N số tiền 200.000đồng tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số AG/2010/07975 ngày 17/12/2014 của Cục Thi hành án dân sự Tp.HCM.

Hoàn trả cho Ngân hàng A Chi nhánh P, Tp.HCM số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số AG/2010/08017 ngày 25/12/2014 của Cục Thi hành án dân sự Tp.HCM.

9/ Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật thi hành.

10/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Tp.HCM;
- Tòa án nhân dân Tp.HCM
- Cục Thi hành án dân sự Tp.HCM;
- Các đương sự (Đề thi hành);
- Lưu: VP; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ HOÀNG TẤN